



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

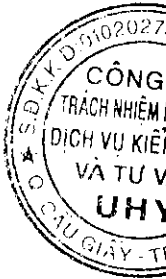
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 26 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Phú | Chủ tịch |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên |
| Ông Ninh Việt Định | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Phú | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/03/2011) |
| Ông Lê Tuấn Hải | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2011) |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/05/2011) |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

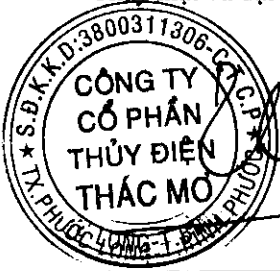
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Ưh*



Nguyễn Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012



Số: 31/2012/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 16/03/2012, trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

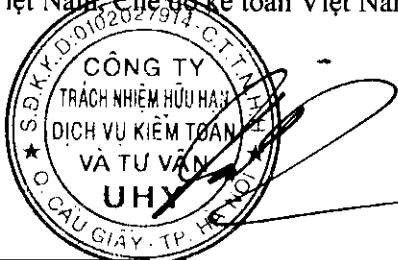
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Phan Thanh Điền
Kiểm toán viên
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1496/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2011 VND | Tại 01/01/2011 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 288.653.239.397 | 187.568.904.959 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 31.203.874.984 | 1.875.564.395 |
| Tiền | 111 | | 3.265.279.553 | 1.375.564.395 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 27.938.595.431 | 500.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 44.318.141.795 | 119.126.251.282 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 44.318.141.795 | 119.126.251.282 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 205.773.087.028 | 60.428.795.573 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 191.544.010.713 | 38.407.465.375 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 3.166.675.000 | 441.250.000 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 11.455.100.170 | 21.580.080.198 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (392.698.855) | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 5.966.138.974 | 5.109.636.963 |
| Hàng tồn kho | 141 | 7 | 5.966.138.974 | 5.109.636.963 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.391.996.616 | 1.028.656.746 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 160.992.559 | 152.048.529 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 827.210.057 | 477.094.317 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 403.794.000 | 399.513.900 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.034.691.879.430 | 1.133.198.520.197 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 833.635.121.006 | 940.923.682.036 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 784.579.283.511 | 913.048.101.068 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.964.912.875.136 | 1.966.617.620.234 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.180.333.591.625) | (1.053.569.519.166) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 9.742.944.818 | 10.005.869.487 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.069.564.760 | 10.069.564.760 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (326.619.942) | (63.695.273) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 39.312.892.677 | 17.869.711.481 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12 | 200.912.531.780 | 190.968.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.480.531.780 | 2.400.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 198.432.000.000 | 188.568.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 144.226.644 | 1.306.838.161 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 124.541.893 | 1.088.750.910 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 19.684.751 | 19.684.751 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 198.402.500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.323.345.118.827 | 1.320.767.425.156 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 512.382.732.015 | 539.581.716.970 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 174.516.483.569 | 124.091.468.524 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 13 | 77.624.000.000 | 77.624.000.000 |
| Phải trả người bán | 312 | | 11.897.120.780 | 5.586.064.485 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 717.000.000 | 228.000.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 49.999.553.616 | 6.488.804.325 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 9.334.268.781 | 11.722.305.510 |
| Chi phí phải trả | 316 | 15 | 15.894.536.281 | 15.305.860.874 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 6.256.495.461 | 5.077.827.431 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.793.508.650 | 2.058.605.899 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 337.866.248.446 | 415.490.248.446 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 17 | 337.866.248.446 | 415.490.248.446 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 810.962.386.812 | 781.185.708.186 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 810.962.386.812 | 781.185.708.186 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 4.796.550.607 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 17.601.346.191 | 12.057.749.614 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 13.354.106.313 | 12.197.387.119 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 75.210.383.701 | 56.930.571.453 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (*) | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.323.345.118.827 | 1.320.767.425.156 |

Tại ngày 31/12/2011, toàn bộ số vốn thực góp vào Công ty con được góp bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Do đó, không phát sinh "Lợi ích của cổ đông thiểu số".

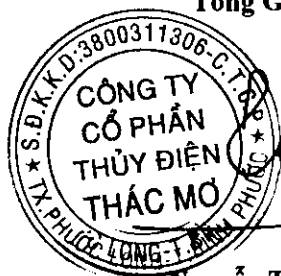
Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Khánh



Nguyễn Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | | Năm 2010 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----|------------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 374.293.380.995 | | 266.930.871.992 | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | - | | - | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 374.293.380.995 | | 266.930.871.992 | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 195.408.348.711 | | 175.160.293.308 | |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 178.885.032.284 | | 91.770.578.684 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 9.683.220.849 | | 19.355.897.633 | |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 74.294.224.552 | | 67.520.051.673 | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 74.294.224.552 | | 67.520.051.673 | |
| Chi phí bán hàng | 24 | | - | | - | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 15.380.435.991 | | 12.368.055.898 | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 98.893.592.590 | | 31.238.368.746 | |
| Thu nhập khác | 31 | 23 | 3.246.855.620 | | 77.381.285 | |
| Chi phí khác | 32 | 24 | 2.714.712.415 | | - | |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 532.143.205 | | 77.381.285 | |
| Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45 | | 50.890.848 | | - | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 99.476.626.643 | | 31.315.750.031 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 24.864.933.949 | | 7.693.372.259 | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | (19.684.751) | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 74.611.692.694 | | 23.642.062.523 | |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số (*)</i> | 61 | | - | | - | |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</i> | 62 | | 74.611.692.694 | | 23.642.062.523 | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.066 | | 338 | |

(*) Trong năm 2011, toàn bộ số vốn thực góp vào Công ty con được góp bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Do đó, không phát sinh "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số".

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| Chi tiêu | Mã TM số | Năm 2011 | | Năm 2010 | |
|--|-----------|------------------------|--|-------------------------|--|
| | | VND | | VND | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | 99.476.626.643 | | 31.315.750.031 | |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 129.159.137.922 | | 131.185.033.936 | |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 392.698.855 | | - | |
| - Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 5 | (9.877.359.279) | | (18.991.548.790) | |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 74.294.224.552 | | 67.520.051.673 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 293.445.328.693 | | 211.029.286.850 | |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | (146.183.477.507) | | (51.532.940.230) | |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (856.502.011) | | (2.546.635) | |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 31.395.851.264 | | 16.278.995.666 | |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (8.944.030) | | (1.202.457.546) | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (73.372.421.751) | | (68.238.663.227) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (4.584.761.122) | | (40.156.918.177) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 861.266.924 | | 1.220.012.500 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (4.012.006.583) | | (1.985.204.547) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 96.684.333.877 | | 65.409.564.654 | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (22.122.548.889) | | (18.754.489.657) | |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 707.300.000 | | - | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (54.500.000.000) | | (167.903.777.778) | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | 130.201.963.804 | | 117.466.652.196 | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (9.860.266.500) | | (20.110.000.000) | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.841.528.297 | | 11.689.067.757 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 52.267.976.712 | | (77.612.547.482) | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

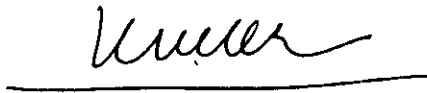
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| | | | |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (77.624.000.000) | (77.624.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (42.000.000.000) | (17.265.496.675) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (119.624.000.000) | (94.889.496.675) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 29.328.310.589 | (107.092.479.503) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.875.564.395 | 108.968.043.898 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 31.203.874.984 | 1.875.564.395 |

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh



Trưởng Giám đốc

Trần Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thủy điện Thác Mơ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 3946/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 44.03.000.108 ngày 01/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 38.00.311.306 đã đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông nhà nước nắm giữ 36.341.500 cổ phần tương ứng với 363.415.000.000 đồng, chiếm 51,92% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 33.658.500 cổ phần tương ứng với 336.585.000.000 đồng, chiếm 48,08% vốn điều lệ.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18/06/2009 với mã chứng khoán là TMP theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHCM ngày 08/06/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở giao dịch: Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý và vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; chế tạo, thí nghiệm thiết bị điện, cơ khí, quan trắc công trình. Thí nghiệm các sản phẩm dầu mỡ sử dụng trong nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, xây lắp đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Khai thác, lọc nước và kinh doanh dịch vụ cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy;
- Trồng khai thác cây nông nghiệp; cây lâm nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ; đường thủy;
- Cho thuê phương tiện giao thông;
- Kinh doanh dịch vụ kho hàng, bến bãi;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ; du lịch./.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

- Địa chỉ: số 1195 Trần Phú, P. Lộc tiên, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”), và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con đã được kiểm toán. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Riêng đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chưa thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm là chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Riêng đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chưa thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 8 - 15 |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 10 – 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 10 |

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Là giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất với 3 thửa đất tại Phước Long, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 34 năm, từ ngày 01/09/2009 đến ngày 15/10/2043. Tại ngày 31/12/2011, Nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 5.803.347.185 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 239.554.278 đồng, giá trị còn lại 5.563.792.907 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 50 năm, từ ngày 07/09/2009 đến ngày 07/12/2059. Tại ngày 31/12/2011, Nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 4.266.217.575 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 87.065.664 đồng, giá trị còn lại là 4.179.151.911 đồng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh và những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn với tỷ lệ nhỏ hơn 20% quyền biểu quyết. Tất cả các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên được tính theo quy định tại Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.028.522.660 | 186.109.109 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.236.756.893 | 1.189.455.286 |
| Các khoản tương đương tiền | 27.938.595.431 | 500.000.000 |
| Cộng | 31.203.874.984 | 1.875.564.395 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 44.318.141.795 | 119.126.251.282 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NHPT Bình Phước (*) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NHCT Bình Phước (*) | 11.900.000.000 | 35.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NHCT CN8 Tp. Hồ Chí Minh (*) | 21.918.141.795 | 70.576.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăkrosa (**) | 8.000.000.000 | - |
| Cộng | 44.318.141.795 | 119.126.251.282 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn xác định trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng.

(**) Là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăkrosa vay theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV ngày 06/07/2011, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 18%/năm. Khi nhà máy Thủy điện Đăkrosa 2 đi vào vận hành kinh doanh số vốn vay này sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa nếu Công ty có nhu cầu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả hộ BQLDA Thủy Điện Thác Mơ mở rộng | 8.713.577.337 | 7.737.777.485 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.841.692.552 | 3.405.480.333 |
| Ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng | 812.582.900 | 10.340.036.900 |
| Phải thu khác | 87.247.381 | 96.785.480 |
| Cộng | 11.455.100.170 | 21.580.080.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.754.204.050 | 3.882.714.202 |
| Công cụ, dụng cụ | 324.342.434 | 280.963.345 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.887.592.490 | 945.959.416 |
| <i>Trong đó chi tiết gồm</i> | | |
| + <i>Hợp đồng GSLĐ số 07/2009/HĐ-GSLĐ- Công ty Cổ Phần Đăk R'til</i> | 657.326.243 | - |
| + <i>HĐ 02/2009/TMHPC-ĐT CTY CPTĐ Đăk R'Tih.</i> | 407.936.806 | 401.227.715 |
| + <i>Hợp đồng 04/2006 Tư vấn quản lý dự án Thác Mơ MR</i> | 523.128.429 | 523.128.429 |
| + <i>Hợp đồng 06TB/2008/HĐ-GS Đăktih</i> | 21.603.272 | 21.603.272 |
| + <i>HĐ 14/2011 Hướng dẫn vận hành NMTĐ ĐăkR'tih</i> | 173.087.765 | - |
| + <i>HD20/2011/TMHPC-Hợp đồng thí nghiệm TB điện NMTĐ Đăkrosa 2</i> | 33.053.247 | - |
| + <i>HD35/2011-Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện - Đăklug1</i> | 43.110.273 | - |
| + <i>Khác</i> | 28.346.455 | - |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 5.966.138.974 | 5.109.636.963 |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số chi phí XDCB dở dang | 39.312.892.677 | 17.869.711.481 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + <i>Dự án Thủy điện Đại Nga</i> | 37.601.963.284 | 17.536.584.087 |
| + <i>Dự án Nhà máy nước thô NLSH</i> | 1.710.929.393 | - |
| + <i>Nâng cấp thiết bị thị trường điện</i> | - | 333.127.394 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
 Khu K5, P. Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện, vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 1.242.551.573.754 | 597.751.383.753 | 116.854.031.938 | 9.460.630.789 | 1.966.617.620.234 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 748.766.000 | 748.766.000 |
| - Thanh lý tài sản | (116.296.000) | - | (1.952.355.286) | (384.859.812) | (2.453.511.098) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 1.242.435.277.754 | 597.751.383.753 | 114.901.676.652 | 9.824.536.977 | 1.964.912.875.136 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 601.250.456.447 | 376.716.022.350 | 66.209.403.978 | 9.393.636.391 | 1.053.569.519.166 |
| - Khấu hao trong năm | 42.771.945.687 | 73.973.229.515 | 11.748.168.245 | 402.869.806 | 128.896.213.253 |
| - Tăng khác | - | 65.344.890 | 3.900.000 | - | 69.244.890 |
| - Thanh lý tài sản | (116.296.000) | - | (1.598.009.146) | (384.859.812) | (2.099.164.958) |
| - Điều chỉnh theo BB KT Nhà Nước | 2.076.433.648 | (2.524.222.845) | 716.361.232 | (301.547.871) | (32.975.836) |
| - Giảm khác | (69.244.890) | - | - | - | (69.244.890) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 645.913.294.892 | 448.230.373.910 | 77.079.824.309 | 9.110.098.514 | 1.180.333.591.625 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 641.301.117.307 | 221.035.361.403 | 50.644.627.960 | 66.994.398 | 913.048.101.068 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 596.521.982.862 | 149.521.009.843 | 37.821.852.343 | 714.438.463 | 784.579.283.511 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

392.289.641.755 đồng

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.641.238.277 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất với 3 thửa đất tại Phước Long, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 34 năm, từ ngày 01/09/2009 đến ngày 15/10/2043. Tại ngày 31/12/2011, Nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 5.803.347.185 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 239.554.278 đồng, giá trị còn lại là 5.563.792.907 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước. Công ty được giao đất trong 50 năm, từ ngày 07/09/2009 đến ngày 07/12/2059. Tại ngày 31/12/2011, Nguyên giá của quyền sử dụng đất này là 4.266.217.575 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 87.065.664 đồng, giá trị còn lại là 4.179.151.911 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Tại 31/12/2011 VND | Tại 01/01/2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí Nhà máy Thủy điện Đại Nga trước khi nhà máy đi vào hoạt động | 124.541.893 | 1.088.750.910 |
| Cộng | 124.541.893 | 1.088.750.910 |

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tại 31/12/2011 VND | Tại 01/01/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 2.480.531.780 | 2.400.000.000 |
| Công ty CP Phong điện Thuận Bình | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Lợi nhuận trong công ty liên kết | 80.531.780 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 198.432.000.000 | 188.568.000.000 |
| Công ty CP Cơ điện Đồng Nai | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Công ty CP thủy điện Sêsan 4 (*) | 9.978.000.000 | 9.978.000.000 |
| Công ty CP thủy điện Sêrêpok (*) | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 |
| Công ty CP Thủy điện Đăkrosa (*) | 26.974.000.000 | 17.110.000.000 |
| Trong đó: | | |
| + Công ty CP Thủy điện Đăkrosa | 17.974.000.000 | 15.110.000.000 |
| + Dự án Nhà máy Thủy điện Đăkrosa 2 (**) | 9.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 149.580.000.000 | 149.580.000.000 |
| Cộng | 200.912.531.780 | 190.968.000.000 |

(*) Các Công ty này đang trong quá trình xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động. Vì vậy Công ty chưa tiến hành đánh giá, trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(**) Là khoản góp vốn theo hợp đồng số 001/DHPC-HĐGV ngày 10/12/2010 để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đăkrosa 2; giá trị góp vốn 9 tỷ đồng; toàn bộ giá trị góp vốn sẽ được phát hành thành trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa. Mệnh giá 100.000đ/trái phiếu; tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 100.000đ/ trái phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Sau khi nhà máy Thủy điện Đăkrosa 2 vận hành kinh doanh số trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Điện Đăkrosa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 77.624.000.000 | 77.624.000.000 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 42.624.000.000 | 42.624.000.000 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 11.630.012.432 | 929.887.644 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 24.931.277.208 | 4.666.362.842 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.388.382 | 71.242.172 |
| Thuế tài nguyên | 864.782.554 | 821.311.667 |
| Các loại thuế khác | 12.520.093.040 | - |
| Cộng | 49.999.553.616 | 6.488.804.325 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | 333.127.394 |
| Lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 6.407.591.837 | 5.916.289.034 |
| Lãi vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực | 9.486.944.444 | 9.056.444.446 |
| Cộng | 15.894.536.281 | 15.305.860.874 |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 78.321.658 | 138.760.427 |
| Thu nhập tạm giữ | 1.195.034.797 | 79.877.105 |
| Phải trả cổ tức cho gđ đông | 4.367.157.812 | 4.370.227.326 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn XD Điện 3 | 112.000.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 503.981.194 | 488.962.573 |
| Cộng | 6.256.495.461 | 5.077.827.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 337.866.248.446 | 415.490.248.446 |
| - Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam (1) | 127.866.248.446 | 170.490.248.446 |
| - Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2) | 210.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| Cộng | 337.866.248.446 | 415.490.248.446 |

- (1) Là khoản vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 01/EVN- Thác Mơ/TCKT ngày 02/01/2009 với mục đích điều chỉnh cơ cấu vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ. Thời hạn vay là 8 năm kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 10/10/2015, tiền gốc và lãi vay được trả mỗi năm 2 kỳ.

Từ 2011 đến 2015 Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, trả lãi sau theo lãi suất bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn cộng chi phí biên 2,5%/năm.

- (2) Là khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2008/HĐTĐ - TCĐL ngày 09/10/2008 với mục đích tái cơ cấu nguồn vốn vay sau cổ phần hóa. Thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, gốc và lãi được trả 3 tháng/lần từ ngày 11/04/2009.

Từ 11/07/2010 trở đi, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, cộng với lãi suất biên 3%/năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông Nhà nước nắm giữ 36.341.500 cổ phần tương ứng với 363.415.000.000 đồng, chiếm 51,92% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 33.658.500 cổ phần tương ứng với 336.585.000.000 đồng, chiếm 48,08% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.1 CỔ PHIẾU

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành, góp vốn đầy đủ | 70.000.000 | 70.000.000 |
| + Cổ phiếu thường | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 70.000.000 | 70.000.000 |
| + Cổ phiếu thường | 70.000.000 | 70.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu):</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

18.2 CÁC QUỸ

| | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.601.346.191 | 12.057.749.614 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 13.354.106.313 | 12.197.387.119 |
| Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.796.550.607 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Khu K5, P. Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư | Vốn khác của | Quý đầu tư | Quý dự phòng | Lợi nhuận | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | của chủ sở hữu | chủ sở hữu | phát triển | tài chính | sau thuế chưa phân phối | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2010 | 700.000.000.000 | 7.057.749.614 | 3.453.588.532 | 141.875.620.017 | 852.386.958.163 | |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 23.642.062.523 | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2009 | - | - | 5.000.000.000 | 8.743.798.587 | (13.743.798.587) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (3.843.312.500) | (3.843.312.500) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 | - | - | - | - | (49.000.000.000) | (49.000.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | (42.000.000.000) | (42.000.000.000) |
| Tại 31/12/2010 | 700.000.000.000 | - | 12.057.749.614 | 12.197.387.119 | 56.930.571.453 | 781.185.708.186 |
| Tại 01/01/2011 | 700.000.000.000 | - | 12.057.749.614 | 12.197.387.119 | 56.930.571.453 | 781.185.708.186 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 74.611.692.694 | 74.611.692.694 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010 | - | - | 10.326.314.749 | 1.152.767.070 | (11.479.081.819) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.864.655.000) | (2.864.655.000) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 | - | - | - | - | (42.000.000.000) | (42.000.000.000) |
| Chuyển nguồn vốn (*) | - | 4.796.550.607 | (4.796.550.607) | - | - | |
| Lợi ích trong công ty liên kết | - | - | 13.832.435 | 3.952.124 | 11.856.373 | 29.640.932 |
| Tại 31/12/2011 | 700.000.000.000 | 4.796.550.607 | 17.601.346.191 | 13.354.106.313 | 75.210.383.701 | 810.962.386.812 |

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 26/05/2011 quyết định chia cổ tức năm 2010 là 12% tính trên mệnh giá cổ phần.

(*) Tăng Vốn khác của chủ sở hữu đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 374.293.380.995 | 266.930.871.992 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu bán điện | 371.310.763.908 | 259.812.816.679 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.982.617.087 | 7.118.055.313 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản xuất điện | 193.301.596.613 | 168.410.252.890 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.106.752.098 | 6.750.040.418 |
| Cộng | 195.408.348.711 | 175.160.293.308 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.485.220.849 | 19.355.897.633 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 198.000.000 | - |
| Cộng | 9.683.220.849 | 19.355.897.633 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay dài hạn | 74.294.224.552 | 67.520.051.673 |
| Cộng | 74.294.224.552 | 67.520.051.673 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Thanh lý tài sản, thiết bị | 707.300.000 | - |
| Phạt chậm tiến độ hợp đồng | 44.511.154 | 8.054.037 |
| Điều chỉnh khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2010 | 2.359.659.142 | - |
| Thù lao của người đại diện Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên | 120.000.000 | - |
| Khác | 15.385.324 | 69.327.248 |
| Cộng | 3.246.855.620 | 77.381.285 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|----------------------|-----------------|
| Thanh lý tài sản, thiết bị | 564.052.418 | - |
| Điều chỉnh khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2010 | 2.030.659.997 | - |
| Thù lao của người đại diện Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên | 120.000.000 | - |
| Cộng | 2.714.712.415 | - |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 99.476.626.643 | 31.315.750.031 |
| | (16.890.848) | (542.260.997) |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| + Chi phí tiền lương của thành viên hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành | 232.000.000 | 144.000.000 |
| + Lợi tức nhận được từ khoản đầu tư | (198.000.000) | (765.000.000) |
| + Lợi nhuận trong công ty liên kết | (50.890.848) | - |
| + Khác | - | 78.739.003 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 99.459.735.795 | 30.773.489.034 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành | 24.864.933.949 | 7.693.372.259 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (19.684.751) |
| Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời | - | (19.684.751) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | 24.864.933.949 | 7.673.687.508 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 74.611.692.694 | 23.642.062.523 |
| Số điều chỉnh giảm | - | - |
| Số điều chỉnh tăng | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 74.611.692.694 | 23.642.062.523 |
| Số cổ phiếu bình quân | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.066 | 338 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ là Tập đoàn Điện lực Việt Nam cùng các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu với các bên liên quan | 371.476.397.379 | 259.741.456.436 |
| - Công ty mua bán điện | 371.233.278.729 | 259.741.456.436 |
| - Công ty CP Thủy Điện Đăkrosa | 243.118.650 | |
| Chi phí với các bên liên quan | 74.294.233.552 | 67.520.051.673 |
| - Chi phí lãi vay Tập đoàn Điện lực | 30.540.068.303 | 28.649.732.227 |
| - Chi phí lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần điện lực | 43.754.165.249 | 38.870.319.446 |

Số dư với các bên liên quan

| | Tại 31/12/2011 VND | Tại 01/01/2011 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu | 189.826.733.450 | 34.911.945.774 |
| - Công ty mua bán điện | 189.559.302.935 | 34.911.945.774 |
| Công ty CP Thủy Điện Đăkrosa | 267.430.515 | - |
| Người mua trả tiền trước | 228.000.000 | - |
| Công ty CP Thủy điện Đăk R'Tih | 228.000.000 | - |
| Các khoản phải trả | 1.196.654.364 | 9.297.200 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 1.084.654.364 | - |
| - TT Viễn thông điện lực Miền Nam - EVN Telecom | - | 9.297.200 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 112.000.000 | - |
| - Công ty CP XNK Đầu Tư Tổng Hợp và Hợp tác Quốc tế | 331.296.828 | 484.215.991 |
| Các khoản vay | 415.490.248.446 | 493.114.248.446 |
| - Vay của Tập đoàn Điện lực | 170.490.248.446 | 213.114.248.446 |
| - Vay của Công ty tài chính CP Điện lực | 245.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| Chi phí phải trả | 15.894.536.281 | 14.972.733.480 |
| - Lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực | 6.407.591.837 | 5.916.289.034 |
| - Lãi vay phải trả Công ty tài chính CP Điện lực | 9.486.944.444 | 9.056.444.446 |

27.2 THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 478.000.000 | 708.000.000 |
| Thù lao của Ban kiểm soát | 157.200.000 | 157.200.000 |
| Cộng | 635.200.000 | 865.200.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | ĐVT | Tại 31/12/2011 | Tại 01/01/2011 |
|--|------------|-----------------|-----------------|
| Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 78,19% | 85,80% |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 21,81% | 14,20% |
| Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 38,72% | 40,85% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 61,28% | 59,15% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán tổng quát | lần | 2,58 | 2,45 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 1,65 | 1,51 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,43 | 0,98 |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn | lần | 3,06 | 2,73 |
| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 26,58% | 11,73% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 19,93% | 8,86% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản | % | 7,52% | 2,15% |
| Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản | % | 5,64% | 1,62% |
| Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn CSH | % | 9,37% | 3,03% |

27.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Bình Phước, ngày 16 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú